

TÍNH CHẤT THỊ THÀNH TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG

Mai Hạnh Ngân¹, Nguyễn Thị Thu Hương¹

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu tính chất thị thành trong thơ Trần Tế Xương, coi đó như một biểu hiện tiêu biểu của sự biến đổi xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Từ không gian phố phường, cảnh sinh hoạt đô thị đến sự xuất hiện của những tầng lớp và thói quen mới, thơ Tú Xương đã phản ánh rõ nét sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Qua việc phân tích các phương diện này, bài viết khẳng định vai trò của Tú Xương như một nhà thơ bản lề, người đã ghi dấu ấn quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc.

Từ khóa: thị thành, thơ, Tú Xương, thế kỉ XIX, giao thoa, hiện đại

1. MỞ ĐẦU

Nhà nghiên cứu Đỗ Đức Dục từng nhận xét: “Khi mà Hônôrê đơ Bandắc đã thể hiện xã hội – tư sản quý tộc Pháp nửa đầu thế kỉ XIX trong hàng trăm cuốn tiểu thuyết dài và ngắn tập hợp trong *Tấn trò đời* đồ sộ, thì Tú Xương, với trên một trăm bài thơ, bài dài nhất không quá vài chục câu, cũng đã vẽ lên đậm nét cả cái xã hội thành thị Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX” [2, tr.566].

Nam Định – quê hương Tú Xương là một trong những thành phố đầu tiên của miền Bắc bước vào quỹ đạo kinh tế thị dân. Tính chất thị thành ăn sâu vào mọi mặt đời sống thành Nam, tạo nên những thay đổi toàn diện về kiến trúc, giao thông, kinh doanh buôn bán cho đến những tiện nghi sinh hoạt thị dân. Là người trong cuộc, một nhà thơ đặc biệt nhạy cảm với cái mới, một nhà nho sớm có tư chất nhà báo, Tú Xương đã ghi lại chân thật những biểu hiện của tính chất thị thành trong giai đoạn giao thời đầy nhiễu nhương của đất nước cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Sau khi chiếm giữ thành Nam Định vào năm 1884, thực dân Pháp nhanh chóng biến Nam Định thành một trong những trung tâm hành chính, kinh tế và quân sự quan trọng của chúng ở Bắc Kỳ. Chúng bắt đầu triển khai kế hoạch xây dựng nơi đây thành một đô thị hiện đại theo mô hình phương Tây. Lúc ông Tú còn sống, dân số Nam Định chưa đến bốn mươi nghìn người song nếp sinh hoạt thị dân đã hình thành rõ nét. Những tác phẩm thơ của Tú Xương đã cho chúng ta thấy những hình ảnh sống động về nếp sống của một thành phố, từ đó hình dung ra bức tranh toàn cảnh về các đô thị ở nước ta những năm giao thời giữa hai thế kỉ.

¹ Trường ĐHSP Hà Nội 2

2.1. Không gian phố phường

Không gian nghệ thuật trong thơ Tú Xương đều là khung cảnh và sinh hoạt thành Nam – khung cảnh thu hẹp của xã hội Việt Nam buổi giao thời. Nếu như thơ ca trung đại trước đó chủ yếu là không gian làng xóm với đồng ruộng, vườn tược, ao chuôm thì trong thơ Tú Xương, cảnh phố phường đã xuất hiện phổ biến, đó là các con phố cụ thể ở thành Nam Định như phố Hàng Song (*Ở phố Hàng Song thực lắm quan*), phố Hàng Nâu (*Ở phố Hàng Nâu có phố sành*), phố Hàng Thao (*Thử xuống Hàng Thao đập ngón chầu*)...

“Ở Hà Nội, hoạt động đầu tiên trong quy hoạch khu phố cổ là việc san lấp các vùng sông hồ không còn giá trị sử dụng, tạo nên giá trị quan trọng thứ nhất là mở rộng diện tích quy hoạch” [4, tr.154]. Ở Nam Định cũng có những nét tương đồng. Khi Pháp mở cảng Hải Phòng, không dùng Nam Định làm cửa khẩu nữa, sông Vị Hoàng không nạo vét bị bồi dần thành bãi, nhà cửa mọc lên san sát thành phố xá đông đúc. Tú Xương đã ghi lại sự đổi thay ấy trong bài *Sông lấp* đầy hoài niệm:

*Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.*

Trong nhiều bài thơ khác, cảnh phố phường tiếp tục được hiện lên qua ngòi bút hiện thực sắc sảo của Tú Xương:

*Có đất nào như đất ấy không,
Phố phường tiếp giáp với bờ sông?
(Than đời)*

*Trời kia xui khiến sông nên bãi,
Ai khéo xoay ra phố nửa làng.
(Vị Hoàng hoài cổ)*

Những hình ảnh như “phố nửa làng” hay cảnh “sông nên bãi” trong thơ Tú Xương phản ánh rõ nét sự chông lán giữa không gian thành thị đang hình thành với nếp sống làng xã còn in đậm trong cấu trúc cư trú và văn hóa. Phố thị với các công trình hành chính, thương mại, tôn giáo kiểu Tây xen lẫn với đình làng, ao chuôm, cổng ngõ truyền thống tạo nên một diện mạo đô thị không thuần nhất, đầy nghịch lý nhưng cũng rất đặc thù. Sự pha trộn này không làm giảm đi tính chất đô thị, mà ngược lại, cho thấy quá trình hiện đại hóa cưỡng bức nhưng không triệt tiêu hoàn toàn truyền thống – một thực trạng phổ biến của các đô thị Việt Nam thời cận – hiện đại.

2.2. Kiến trúc

Cùng với việc phá bỏ nhiều công trình kiến trúc truyền thống, thực dân Pháp tiến hành quy hoạch lại không gian đô thị theo kiểu phương Tây: mở rộng đường sá, xây dựng dinh thự, nhà thờ, bệnh viện, nhà tù, chợ và nhà máy. Từ một vùng đất mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống, Nam Định dần mang diện mạo mới với sự hiện diện rõ nét của kiến trúc

thuộc địa.

Văn hoá kiến trúc tiền Âu hoá chủ yếu là giá trị kiến trúc mang tính tự phát, dựa vào tự nhiên là chính. Kiến trúc Nam Định vẫn mang đậm nét nông thôn với tính tùy tiện và khép kín. Các căn nhà tranh của người An Nam được Charles Labarthe miêu tả là “được xây dựng không đều, mỗi một nhà theo một đường chỉ giới khác nhau” [4, tr.60]. Tuy nhiên, đến thời kì này, ta đã thấy một trật tự đô thị mới được hình thành. Trước tình trạng nhà tranh dày đặc gây ra hoả hoạn thường xuyên, chính quyền Pháp chủ trương dỡ bỏ và cấm làm nhà tranh ở một số tuyến phố. Việc thay thế nhà tranh bằng nhà gạch giúp ngăn chặn hoả hoạn và làm đẹp cảnh quan. Sự kiện ấy cũng đã xuất hiện trong bài *Hà Nam tức sự* của Tú Xương:

*Hà Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy, ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống toang, đành chịu dột,
Tám giờ chuông đánh, phải nằm co.*

(*Hà Nam tức sự*)

Hai mái trống toang, đành chịu dột là bởi ở thành Nam bấy giờ, việc xây sửa nhà cửa đã không còn sự tùy tiện, mạnh ai nấy làm như trước nữa. Người dân muốn lợp lại nhà phải làm đơn xin phép, nộp lệ phí. Bởi thế mới có cảnh mái nhà dột nát mà dân không dám lợp vì chưa có giấy phép.

Lược bỏ đi cái phần châm biếm, trào phúng, ta thấy rõ tính nghiêm túc trong những quy chế đô thị xưa. Rõ ràng, xây sửa nhà phải xin phép là điều hết sức văn minh và tiến bộ để đảm bảo an toàn, tuân thủ quy hoạch đô thị. Điều này giúp ngăn ngừa những hậu quả không mong muốn, đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của cộng đồng.

2.3. Giao thông

Bên cạnh kiến trúc, giao thông cũng có nhiều thay đổi. Trước khi Pháp xâm lược, phương tiện giao thông chủ yếu ở thành phố vẫn là đi bộ, đi võng, khiêng cáng, xe đẩy, xe bò kéo. Quan lại thì đi cáng, cưỡi ngựa. Trong khoảng thời gian từ năm 1883 đến 1885, công sứ Bonnal đã mang từ Nhật Bản về hai chiếc xe kéo tay hai bánh - một chiếc ông sử dụng, chiếc còn lại được tặng cho Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ. Đến năm 1890, một công ty mang tên Verneuil et Gravereand, đặt trụ sở trên phố Rialan (nay là phố Phan Chu Trinh – Hà Nội), đã bắt đầu sản xuất loại phương tiện này tại Việt Nam. Họ tiến hành cải tiến những hạn chế của mẫu xe Nhật, từ đó xe kéo tay nhanh chóng trở thành một phương tiện phổ biến.

Những chiếc xe kéo tay ấy cũng đã đi vào trong thơ Tú Xương một cách hết sức tự nhiên:

Đó là cách chú Mán ta ăn chơi:

Khi cao lâu, khi cà phê, khi nước đá, khi thuốc lá, khi đùng đình ngò xe.

(Chú Mán)

Cho thuê xe tay phát nhanh nên nhiều chủ người Việt lao vào mở hiệu như thầy Kí:

Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ,

Ông chồng thương đến cái xe tay.

(Mông hai tét viếng cô Kí)

Xe kéo tay đã thực sự trở thành phương tiện đi lại phổ biến, biểu tượng cho sự giàu có và uy quyền của người ngồi xe trong khi dân thường chủ yếu chỉ đi bộ. Xe kéo làm gia tăng sự tiện nghi cho sự đi lại của người Pháp và tầng lớp trên thì đồng thời lại tạo nên một tầng lớp phu xe kéo với cuộc sống vô cùng cực khổ về thể xác và tủi nhục về tinh thần. Dù muốn hay không, chiếc xe kéo vẫn in dấu trong lịch sử dân tộc như một biểu tượng cay đắng của kiếp nô lệ. Nó không chỉ là phương tiện di chuyển, mà còn là chứng tích sống động về một thời kỳ đau thương, nơi bao thế hệ người Việt phải sống trong cảnh mất nước, chưa từng được nếm trải trọn vẹn hạnh phúc của tự do và độc lập.

2.4. Trang phục

Về trang phục, trước đây, nam thường mặc quần trắng, áo dài (nhuộm đen hoặc nâu), người bình dân thường để đầu trần, chân đi đất, người có học thì đội khăn xếp, chân đi guốc hoặc dép. Dưới áp lực ngày càng lớn của văn hóa phương Tây và chủ trương loại bỏ ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa của nhà cầm quyền, Nho giáo bước vào thời kỳ suy thoái rõ rệt. Hình ảnh nhà Nho không còn giữ được vị thế vốn có; những biểu tượng gắn liền với họ như khăn xếp, áo dài đen, quần trắng, guốc mộc, tóc búi, móng tay dài... dần dần biến mất khỏi đời sống đô thị.

Đó là một diện mạo chưa từng có ở các nhà Nho truyền thống trong thơ ông Tú:

Đêm qua anh đến chơi đây,

Giày giôn anh diện, ô tây anh cầm.

(Đi hát mát ô)

Trong câu thơ *Giày giôn anh diện, ô tây anh cầm*, trang phục không chỉ đơn thuần là những món đồ mặc trên người mà trở thành biểu tượng trực tiếp cho quá trình hiện đại hóa đang diễn ra trong xã hội Việt Nam dưới ảnh hưởng của thực dân Pháp. Qua vài nét phác họa, Tú Xương đã vẽ nên chân dung của những kiều nhà nho mới tập tành ăn chơi, học đòi theo lối thị dân. *Giày giôn* là giày tây làm bằng da thuộc, màu vàng, một loại giày sang trọng lúc bấy giờ, hoàn toàn xa lạ với lối ăn mặc truyền thống của người Việt vốn gắn liền với guốc mộc, dép cỏ. Tương tự, chiếc *ô tây* cũng vượt ra ngoài công năng che mưa nắng. Nó là phụ kiện “văn minh”. Trong xã hội truyền thống, đàn ông Việt đội nón hoặc không che đầu; *ô tây* vì thế không chỉ là một vật ngoại lai mà còn trở thành chuẩn mực mới cho sự văn minh, lịch lãm.

Người phụ nữ Bắc Bộ truyền thống thường gắn liền với trang phục áo tứ thân, váy đụp bằng vải bông, vải sồi hay vải đũi. Ấy thế mà trong thơ Tú Xương, trang phục của

các cô, các chị ở thành thị đã vô cùng thời thượng:

*Khăn là bác nọ to tà y ré,
Váy lĩnh cô kia quét sạch hè.*

(Năm mới)

Thời bấy giờ, “người sành mặc nhất thiết may đồ mặc bằng những chất liệu cao cấp đặc sản của Hà Nội như lụa Vạn Phúc, lĩnh Bưởi... Ca dao có câu:

*The La, lĩnh Bưởi, chổi Phùng
Lụa vân Vạn Phúc, nhiễu vùng Mỗ Bôn.*

Làng Nghi Tàm bên hồ Tây chuyên nghề nuôi tầm dệt lụa từ thời Lý. Lĩnh Bưởi vừa mềm vừa nhẹ. Lụa tơ tầm dễ nhàu nhưng lĩnh Bưởi dù vò đi vò lại, buông tay ra vẫn phẳng và mịn. Hình ảnh *Váy lĩnh cô kia quét sạch hè* cũng đã phản ánh cách các bà, các cô thành Nam lúc bấy giờ ăn mặc thời thượng với váy lĩnh sang trọng cùng kiểu váy Tây dài phết đất khác hẳn với trang phục áo tứ thân hay váy đụp truyền thống.

Qua việc miêu tả trang phục của cả nam lẫn nữ, thơ Tú Xương đã phác họa sinh động một phần diện mạo xã hội Việt Nam buổi giao thời. Giày giôn, ô tây, váy lĩnh... không chỉ là thói quen ăn mặc mới mà còn là dấu hiệu cho sự suy tàn của Nho phong và sự xâm nhập mạnh mẽ của văn hóa phương Tây, đồng thời khắc họa cái dáng vẻ nửa mùa, học đòi của lớp thị dân mới cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỉ XX.

2.5. Những thành phần xã hội mới

Không chỉ đổi thay về cảnh quan, giao thông, trang phục..., xã hội thị dân khi ấy còn sản sinh ra nhiều thành phần xã hội mới. Nền cựu học với chữ Nho, khoa cử và những giá trị Khổng Mạnh dần bước vào buổi hoàng hôn. Thay vào đó, một nền học vấn mới manh nha hình thành – tân học. Nói đến tân học trong bối cảnh lúc ấy là nói đến việc học chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, gắn với một mục đích hoàn toàn thực dụng: Học để làm công chức các ngạch cao thấp ở các công sở của Pháp và Nam triều bù nhìn. Theo đó, các thành phần xã hội mới như thầy Phán, thầy Thông, thầy Kí... ra đời.

Đời sống vật chất của những viên chức tân học này rõ ràng khấm khá hơn tầng lớp nho sĩ truyền thống. Trong bài *Chữ Nho*, Tú Xương đã viết về đời sống của các thầy Phán – những nhân viên hạng trung làm việc tại các cơ quan công sở Pháp:

*Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.
Sao bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượu sâm banh sáng sữa bò.*

(Chữ Nho)

Chỉ vài câu thơ, mà một thời đại hiện ra: cái thời mà chữ Nho – từng là con đường độc đạo dẫn đến công danh – nay trở nên bất lực trước nhu cầu thực tiễn. Bao năm “sôi kinh nấu sữ”, đến khi đỗ đạt làm ông Nghè, ông Cống, nếu không biết chữ Tây, cũng

đành *nằm co* mà sống. Trong khi đó, lớp thanh niên có chút vốn Tây học, dễ dàng trúng tuyển vào những kỳ thi chọn lấy nhân viên vào làm việc ở các công sở. Các thầy Phán chủ yếu làm công việc bàn giấy nhưng lương bổng khá, sinh hoạt theo kiểu Tây, bữa tối có rượu sâm banh, sáng uống sữa bò – những thứ được xem là xa xỉ với giới nho sĩ ngày trước.

Trong thời bấy giờ, những viên chức cấp thấp làm công việc giấy tờ, biên chép ở các sở công, sở tư đều được gọi là “thầy Kí”. Từ đó, cái danh hiệu “thầy Kí” được dùng khá rộng, dành cho nhiều loại người, nhiều loại việc: thầy Kí sở Dây thép (bưu điện), thầy Kí nhà thương (bệnh viện), thầy Kí La-ga (nhà ga), thầy Kí Phòng thuốc... Trong bậc thang xã hội thời ấy, thầy Kí còn kém hơn thầy Phán. Làm thầy Kí chỉ cần biết lồm bồm tiếng Pháp và đọc thông viết thạo chữ quốc ngữ, chuyên ghi chép sổ sách.

Trong bài *Bốn người đi thi kị lục*, Tú Xương viết:

*Ông có đi thi kị lục không?
Nghe ông Quốc ngữ học chưa thông.
Vi bằng nhà nước cho ông đỡ,
Thì hạng lương ông được mấy đồng?*

Trong bài thơ, qua thái độ châm biếm, Tú Xương đã phê phán những kẻ học hành thi cử cốt chỉ để làm công chức, làm tay sai cho giặc.

Dưới thời Pháp thuộc, quan Cấm Pháp thường được gọi là “Quan Cò”. Đây là chức danh của một viên chức cảnh sát có trách nhiệm quản lí một sở cấm và đảm bảo an ninh, trật tự cho địa phương. “Quan Cò” là biểu tượng rõ nét của một thiết chế quyền lực trung gian giữa chính quyền thực dân và nhân dân bản xứ. “Quan Cò” là chúa đối với dân thành phố bởi có thể phạt bất cứ ai, có thể bắt bớ bất cứ ai, có thể bỏ tù bất cứ ai.

Trong bài *Hà Nam tức sự*, Tú Xương cũng nhắc đến hình ảnh “ông Cò” như là hiện thân của quyền lực:

*Hà Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy, ai ai chẳng dám ho.
(Hà Nam tức sự)*

Câu thơ vừa mang tính châm biếm, vừa phản ánh sâu sắc một xã hội nơi mà “ông Cò” – một viên chức trung cấp – lại có thể khiến ai cũng phải cúi đầu nín thở. *Chẳng dám ho* không chỉ là cách nói cường điệu về sự sợ hãi, mà còn cho thấy tình trạng bị khuất phục của người dân trước một thiết chế quyền lực xa lạ, phi truyền thống nhưng lại hiện diện khắp hang cùng ngõ hẻm của không gian đô thị.

Những hình tượng thầy Phán, thầy Kí, ông Cò... trong thơ Tú Xương đã cho thấy rõ sự thay thế tầng lớp nho sĩ truyền thống bằng những gương mặt mới của xã hội thị dân buổi giao thời. Nếu như chữ Nho và con đường khoa cử trở nên bất lực, thì chữ Tây, chữ

Quốc ngữ lại mở ra lối sống và địa vị mới cho những viên chức công sở và tay sai thực dân. Qua đó, Tú Xương không chỉ khắc họa một xã hội đang phân hóa sâu sắc về thành phần mà còn phơi bày những nghịch lý, bi kịch của thời đại đổi thay dữ dội cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỉ XX.

2.6. Những tiện nghi sinh hoạt thị dân

Thời đại Tú Xương có nền kinh tế đô thị phát triển, nhà hàng, tiệm ăn, lầu hồng... mọc lên và chúng kích thích, lôi kéo con người vào vòng vật dục. Đọc thơ Tú Xương, cả bộ mặt của thành Nam lúc bấy giờ với đầy rẫy những tiện nghi sinh hoạt thị dân được hiện lên chân thực, đầy sống động.

Trong thơ Tú Xương, hình ảnh thị dân Thành Nam không chỉ được gọi ra chung chung mà được khắc họa rõ nét qua những nhân vật – những con người sống giữa phố phường. Họ hiện lên với đầy đủ dáng vẻ cụ thể, thuộc đủ các tầng lớp khác nhau trong xã hội lúc bấy giờ. Những người này mang theo lối sống mới với những nếp sinh hoạt mới chưa từng có trong văn hoá truyền thống. Với con mắt quan sát tinh đời, Tú Xương đã lột tuốt những tiện nghi sinh hoạt thị dân ấy vào trong thơ ca của mình một cách vô cùng sinh động.

Khi cao lâu, khi cà phê, khi nước đá, khi thuốc lá, khi đùng đình ngòi xe.

(Chú Mán)

Câu thơ là một phác họa sinh động về đời sống hưởng thụ của tầng lớp thị dân mới nổi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỷ XX. Cao lâu là hiệu ăn sang trọng do các Hoa kiều mở, chuyên nấu các món ăn Tàu, trong đó có món vằn thắn. Cà phê, nước đá, thuốc lá là những mặt hàng tiêu dùng gắn liền với văn hóa đô thị phương Tây – mới mẻ, hiện đại, thể hiện sự tiếp biến văn hóa trong tiêu dùng. Ngòi xe là ngòi xe kéo tay, một phương tiện đi lại phổ biến trong đô thị thời bấy giờ.

Sự xuất hiện của những tiện nghi mới như cà phê, nước đá, thuốc lá, tiệm ảnh, xe kéo hay rạp chiếu bóng đã phản ánh rõ nét những đổi thay trong đời sống thành thị giai đoạn giao thời. Đó là thời điểm đô thị bắt đầu hình thành như một không gian sống riêng biệt với nhịp sống, thói quen và nhu cầu khác hẳn nếp sinh hoạt truyền thống. Những tiện nghi ấy không đơn thuần là sản phẩm tiêu dùng, mà là biểu hiện cụ thể của một xã hội đang chuyển hướng từ cộng đồng sang cá nhân, từ tiết chế sang hưởng thụ, từ ổn định sang vận động. Đô thị hóa không chỉ làm thay đổi bộ mặt không gian sống, mà còn định hình một kiểu người mới – người thị dân – với những nhu cầu, quan niệm và thói quen khác biệt rõ rệt so với xã hội truyền thống.

Lối sống thị dân còn được hiện lên qua chính chân dung Tú Xương. Dường như không có “tật xấu” nào của giới thị dân mà ông chưa từng dính dáng: từ chơi bài, uống rượu, hút thuốc, lui tới chốn thanh lâu... đều được ông đưa vào thơ với giọng điệu vừa hài

hước, vừa đầy thách thức:

*Biết chẳng cũng chẳng biết gì?
Biết ngồi Thông Bảo biết đi à đâu,
Biết thuốc lá biết chè tàu,
Cao lâu biết vị, thanh lâu biết mùi.
(Hỏi ông trời)*

Tú Xương không phải mẫu nhà nho theo lối “an bần lạc đạo” như truyền thống, mà ngược lại, ông là người có thiên hướng yêu thích tự do, phiêu lãng, mang phong vị “phong nguyệt tinh hoà, giang hồ chí cốt”. Thơ ông thường xuyên nhắc đến một thú vui phổ biến ở các thành thị lúc bấy giờ đó là hát cô đầu. Hát cô đầu (hay ca trù, ả đào) vốn là một loại hình nghệ thuật âm nhạc thính phòng tao nhã, được tầng lớp trí thức thời phong kiến yêu thích, biểu diễn ở các đình làng, đô thị, cung đình. Riêng ở Nam Định, từng tồn tại cả một con phố nổi tiếng với hoạt động này, có đến hàng trăm chiếu hát, thường được gọi là phố ả đào – chính là phố Hàng Thao ngày nay.

Trong bối cảnh xã hội đô thị cuối thế kỷ XIX, khi lối sống hưởng lạc và tinh thần thị dân len lỏi vào đời sống tầng lớp trung lưu mới nổi, các hình thức giải trí như hát cô đầu (ca trù) cũng chuyển mình, không còn là một sinh hoạt nghệ thuật tao nhã gắn với giới nho sĩ như trước kia. Bên cạnh các cô đào chân chính (đào hát) đã xuất hiện những cô đào trá hình – số này được gọi là “đào rượu”. Tại Nam Định, hình thức hát ả đào đã bước vào giai đoạn thương mại hóa, khi nhiều nhà hát cô đầu mọc lên và giọng ca, sắc đẹp của các đào nương trở thành đối tượng trao đổi trong các quan hệ mang màu sắc vật chất và dục tính.

Trần Tế Xương thể hiện sự say mê thú chơi cô đầu một cách công khai, trực diện. Ông gọi đó là thú chơi “hú hí”, là “dan díu”, thậm chí là “tình dơi chuột”:

*Cái thú cô đầu nghệ cũng hay,
Cùng nhau dan díu mấy đêm ngày.
(Thú cô đầu)*

*Một trà, một rượu, một đàn bà,
Ba cái lãng nhãng nó quấy ta.
Chừa được cái gì hay cái nấy,
Có chẳng chừa rượu với chừa trà.
(Chừa...)*

Trong thế giới thơ Tú Xương, hát ả đào đã vượt khỏi phạm vi nghệ thuật trình diễn, để trở thành biểu tượng của khoái lạc thị dân, gắn với những hoạt động thân xác và hưởng thụ tức thời.

Có thể thấy, qua những vắn thơ mang đậm hơi thở đời thường, Tú Xương đã dựng nên một bức tranh toàn cảnh về đời sống thị dân Thành Nam cuối thế kỷ XIX. Ở đó,

những tiện nghi đô thị, những thú vui hưởng lạc, những hình thức giải trí mới mẻ không chỉ hiện lên như dấu hiệu của một xã hội đang chuyển mình mà còn trở thành biểu tượng của sự va chạm, tiếp biến văn hóa giữa truyền thống và hiện đại. Không chỉ ghi lại sự thay đổi của không gian và lối sống, ông còn khắc họa diện mạo con người thị dân với đầy đủ thói quen, nhu cầu và hưởng lạc, để từ đó dựng nên một bức chân dung xã hội giao thời sống động và chân thực.

3. KẾT LUẬN

Trong bài viết: “Vị trí của Tú Xương trên dòng văn học hiện thực chủ nghĩa Việt Nam”, nhà nghiên cứu Đỗ Đức Dục đã khẳng định: “Nếu không có Tú Xương thì ngày nay chúng ta khó lòng có thể hình dung được cụ thể đến thế xã hội thành thị Việt Nam ở cái buổi giao thời phức tạp đó [2, tr.568]. Tính chất thị thành trong thơ Trần Tế Xương là một hiện tượng độc đáo, phản ánh chân thực diện mạo xã hội Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Bằng con mắt sắc sảo và giọng thơ trào phúng, ông đã khắc họa một bức tranh toàn cảnh về quá trình đô thị hóa: từ cảnh quan phố phường, kiến trúc, giao thông, trang phục cho đến các thành phần xã hội mới và những tiện nghi sinh hoạt chưa từng có. Thơ ông cho thấy sự giao thoa, chùng lún giữa truyền thống và hiện đại, giữa nông thôn và đô thị, giữa nho sĩ và viên chức tân học – tất cả tạo nên một xã hội đang biến đổi dữ dội. Qua đó, Tú Xương không chỉ ghi lại hiện thực sống động của thành Nam và của cả đô thị Việt Nam buổi giao thời mà còn đặt nền móng cho văn học hiện đại với cái nhìn thẳng thắn, giễu nhại và đầy ý thức phê phán. Ông thực sự là nhà thơ bản lề, người đã đưa vào thi ca tiếng nói của lối sống thị dân – một lối sống mới mẻ, nhiều mâu thuẫn nhưng cũng báo hiệu bước chuyển mình tất yếu của văn hóa và văn học dân tộc trên hành trình hiện đại hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Ky giới thiệu (1994), *Thơ Tú Xương*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Đoàn Hồng Nguyên biên soạn (2010), *Tú Xương toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học Trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thuý Vy (2023), *Sự biến động giá trị văn hoá ở đô thị Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX – trường hợp Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Văn hoá học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

URBANISM IN TRAN TẾ XƯƠNG'S POETRY

Mai Hanh Ngan, Nguyen Thi Thu Huong

Abstract: *This article investigates urbanism in Trần Tế Xương's poetry, considering them as a representative manifestation of Vietnam's social transformation at the turn of the nineteenth to the twentieth century. From city streets and urban activities to the emergence of new social classes and habits, his poetry vividly reflects the intersection between tradition and modernity. Through the analysis of these aspects, the article affirms Tú Xương's role as a transitional poet who left a significant mark on the modernization process of national literature.*

Keywords: *urban, poetry, Tú Xương, nineteenth century, intersection, modernity*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 25-8-2025; ngày phân biện đánh giá: 15-9-2025; ngày chấp nhận đăng: 25-9-2025)